

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TU MƠ RÔNG,
TỈNH KON TUM

Tu Mơ Rông, tháng 10 năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Theo đó định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "*Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi*".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông tổ chức triển khai lập "**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông**".

1. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;
- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch (năm 2016) của huyện Tu Mơ Rông;
- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tu Mơ Rông;
- Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26/05/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông;
- Công văn số 1862/STNMT-QHKHSDĐ ngày 5/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum Về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Công văn số 1399/UBND-TNMT ngày 20/6/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc thống nhất chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông.

2.2. Cơ sở thông tin, dữ liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2021, định hướng đến năm 2025.
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tu Mơ Rông;

3. Các phương pháp thực hiện:

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa
- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có

3.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện, phân tích các nguyên

nhân hoàn thành dự án hoặc những tồn tại làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

3.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation,...

3.4. Nhóm phương pháp tiếp cận:

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.
- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể.
- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

3.6. Phương pháp minh họa trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, ...).

4. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông (kèm theo bảng biểu tổng hợp theo quy định và các phụ biểu).
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông tỉ lệ 1/25.000

- Đĩa CD (lưu báo cáo thuyết minh, bản đồ và các tài liệu liên quan).

5. Nội dung chính của báo cáo gồm:

- Phần mở đầu: Đặt vấn đề
- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kết luận và kiến nghị.
- Hệ thống biểu số liệu

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tu Mơ Rông là huyện miền núi và vùng cao, nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 11 xã (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi, Ngọc Lậy, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Măng Ri, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao và Đăk Na) với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha chiếm 8,86% diện tích trên toàn tỉnh, dân số trung bình năm 2020 là 28.100 người chiếm 5,06% dân số toàn tỉnh (555.645 người).

Hình 1: Vị trí huyện Tu Mơ Rông trong tỉnh Kon Tum



1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và

vùng trũng xem kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

1.1.3. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu

1.1.4. Thủy văn

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông; Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

1.1.5.1 Tài nguyên đất

Đất của huyện Tu Mơ Rông phần lớn đất có độ dốc từ 20 - 35⁰, chiếm 96,01% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20⁰ chiếm 3,61%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

1.1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt

Huyện nằm trên lưu vực sông Đăk Pxi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện.

- Nguồn nước ngầm

Hiện tại trên khu vực huyện chưa có tài liệu điều tra thăm dò về nguồn nước ngầm. Nhưng theo điều tra sơ bộ về địa hình, đặc điểm thủy văn, cấu trúc địa chất cho thấy mực nước ngầm phân bố rất sâu, vì vậy khả năng khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt rất khó khăn.

1.1.5.3 Tài nguyên rừng

Tu Mơ Rông là một trong những huyện có diện tích rừng lớn của tỉnh (với 57.413 ha, độ che phủ 66,96%), rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, điều hòa khí hậu, cung cấp lâm sản và các giá trị khác. Đây là một trong những vùng còn nhiều rừng nhất tỉnh Kon Tum với nhiều chủng loại gỗ và động vật quý hiếm, cần được bảo vệ và khai thác có hiệu quả. Ngoài trữ lượng gỗ, rừng của huyện Tu Mơ Rông có nhiều lâm đặc sản dưới tán rừng quý hiếm có giá trị như sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, Sơn tra, ...

1.1.5.4 Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau; Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xê Đăng, còn lại là Kinh, Giẻ Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, âm thực truyền thống.

1.1.6. Thực trạng môi trường:

Với địa hình núi cao chia cắt mạnh đã tạo nên nhiều thác, ghềnh và cảnh quan đẹp có thể khai thác phục vụ nhu cầu du lịch giải trí như: Thác I Măng ở xã Măng Ri, các khu rừng nguyên sinh có nhiều phong cảnh đẹp nằm phía Tây dãy núi Ngọc Linh và khu vực rừng thông thuộc xã Ngọc Lây, nếu đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng tốt sẽ là nơi du lịch sinh thái thu hút khách du lịch trong và ngoài huyện.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội huyện Tu Mơ Rông

1.2.1. Về kinh tế

a) Nông, lâm, thủy sản:

*** Tiến độ sản xuất vụ mùa 2023 (cập nhật đến ngày 15/9/2023)**

Hiện nay trên địa bàn huyện, nhân dân thực hiện xuống giống, gieo trồng đảm bảo lịch thời vụ, cụ thể:

- Lúa nước vụ mùa: Nhân dân đã xuống giống được 1.270 ha/1.270 ha, đạt 100 % so với kế hoạch huyện giao.

- Cây lúa rẫy: Nhân dân đã xuống giống được 193,5 ha/289 ha KH, đạt 66,96% so với kế hoạch giao.

- Cây sắn (mỳ): Nhân dân đã xuống giống được 1.943 ha/1.865 ha, đạt 104,18% kế hoạch huyện giao.

- Cây Ngô vụ mùa: Nhân dân đã xuống giống được 147,7 ha/190 ha, đạt 77,74% kế hoạch huyện giao.

- Cây rau các loại: Nhân dân đã xuống giống được 51,70 ha/50 ha, đạt 103,40% kế hoạch huyện giao.

*** Cây lâu năm**

- Cây cà phê: Nhân dân đã thực hiện được đến thời điểm báo cáo là 1.702,3/1.656 ha, đạt 102,80% kế hoạch giao, trong đó diện tích trồng mới đã thực hiện là 105,70 ha/47 ha, đạt 224,89% kế hoạch huyện giao (đạt 257,80% KH tỉnh giao 41 ha).

- Cây Mắc ca: Nhân dân đã thực hiện được 172,37ha/113,9 ha, đạt 151,33% kế hoạch giao. Trong đó trồng mới đã thực hiện là 134,47 ha/76 ha, đạt 176,93% so với kế hoạch giao.

- Cây ăn quả: Nhân dân đã thực hiện được đến thời điểm báo cáo là 336,72ha/341 ha, đạt 98,74% so với kế hoạch giao. Trong đó trồng mới đã thực hiện là 51,59 ha/60ha đạt 85,98% so với kế hoạch giao. Diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện nhân dân đa phần trồng manh mún, chủ yếu là trồng quanh nhà và rẫy để phục vụ cho gia đình.

- Cây Cao su: Diện tích cây cao su trên địa bàn huyện hiện có là 116,82 ha. Trong đó năm 2023 nhân dân đã phát sinh trồng mới thêm được 30,37 ha.

*** Cây dược liệu (cập nhật đến ngày 15/9/2023)**

- Tổng diện tích cây sâm Ngọc Linh đã thực hiện đến là 1.729,02 ha/2.210,10 ha, đạt 78,23% kế hoạch giao, trong đó trồng mới trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo 13,78 ha/13,50 ha, đạt 102,08% so với kế hoạch giao.

- Tổng diện tích gieo trồng cây dược liệu khác trên địa bàn huyện là 1.293,84 ha/1.420 ha, đạt 91,15% kế hoạch giao, trong đó trồng mới trong dân thực hiện đến thời điểm báo cáo là 71,52 ha/234,20 ha đạt 30,53% kế hoạch giao (trong đó: trồng mới sâm dây trong dân đã thực hiện là 35,23 ha/72,2 ha, đạt 48,80% so với kế hoạch; trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến thời điểm báo cáo là (sơn tra, ngũ vị tử...): 36,29 ha/162ha, đạt 22,40% so với kế hoạch).

*** Tình hình sâu bệnh hại trên cây trồng:**

- Tình hình sinh vật gây hại trên cây dược liệu: UBND huyện đã thực hiện chỉ đạo các đơn vị phòng ban chuyên môn và UBND các xã thường xuyên kiểm tra, giám sát về tình hình sâu bệnh hại trên cây dược liệu, đặc biệt là cây Sâm Ngọc Linh để có biện pháp xử lý kịp thời. Tình hình sinh vật gây hại trên cây dược liệu, đến thời điểm hiện tại có xuất hiện bệnh hại ở một vài nơi đối với cây Sâm Ngọc Linh vừa qua do tình hình thời tiết mưa đá đầu mùa, sương muối và một số nơi bị chuột, chim trĩ phá hoại.

- Tình hình dịch bệnh trên cây trồng khác: Hiện nay trên địa bàn huyện chủ yếu phát sinh một số sâu bệnh hại như bệnh phấn trắng trên cây cao su, sâu đục thân mình hồng, mình trắng hại cà phê, bệnh gỉ sắt trên cây cà phê... tuy nhiên tỷ lệ bệnh gây hại nhẹ và rải rác, chưa làm ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây trồng.

*** Chăn nuôi**

- Tính đến ngày 15/9/2023 số liệu đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

+ Đàn trâu: 6.195 con/6.848 con, đạt 90,46% kế hoạch giao và tăng 09 con

so với tháng 8 (trong đó tăng tự nhiên là 11 con, tăng cơ học là 0 con, giảm do bán là 01 con, giảm do chết là 01 con).

+ Đàn bò: 7.557 con/8.285 con, đạt 91,21% kế hoạch giao, tăng 07 con so với tháng 8 (trong đó tăng tự nhiên là 08 con, tăng cơ học 0 con, giảm do bán là 02 con)

+ Đàn heo: 7.367 con/8.500 con, đạt 86,67% kế hoạch giao, giảm 41 con so với tháng 8 (trong đó tăng tự nhiên là 04 con, tăng cơ học 0 con, giảm do bán là 42 con, giảm do chết 02 con).

+ Đàn Dê: 195 con/110 con, đạt 177,27% kế hoạch giao, (trong tháng không tăng, không giảm so với tháng 8).

+ Đàn gia cầm: 39.562 con/44.232 con, đạt 89,44% kế hoạch giao, tăng 473 con so với tháng 8 (trong đó tăng tự nhiên là 406 con, tăng cơ học 96 con, giảm do bán là 29 con).

- Ao cá: 30,42 ha/27,20 ha, đạt 111,84% kế hoạch giao.

*** Lâm nghiệp**

- Về thực hiện trồng rừng tập trung năm 2023 (cập nhật đến 15/9/2023): UBND huyện đã ban hành văn bản điều chỉnh kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 30/01/2023 về trồng rừng tập trung 2023, từ 264 ha lên 286,94 ha. Ủy ban nhân dân huyện đã phê duyệt dự án trồng rừng của 11/11 xã với diện tích là 254,55. Hiện nay nhân dân đã xuống giống trồng được 373,84 ha, đạt 141,6% sơ với Kế hoạch tỉnh giao (264 ha) và đạt 130,28% so với Kế hoạch huyện giao (286,94 ha) trong đó diện tích trong dự án là 254,55 ha; diện tích do người dân tự trồng ngoài dự án 119,29 (diện tích trên chưa tính diện tích do các công ty trồng và diện tích cây đa mục tiêu khác, như cây Mắc ca...).

b) Công nghiệp - Xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp: Thực hiện lũy kế đến ngày 15/09/2023 sản lượng khai thác điện là: 100,920 triệu kwh. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các đơn vị kiểm tra, giám sát, xử lý, việc thi công, xây dựng các công trình, quản lý trật tự xây dựng nhà ở tại khu trung tâm hành chính - chính trị huyện đảm bảo đúng theo quy hoạch được duyệt.

c) Thương mại - Dịch vụ

Tổng mức hàng hóa bán lẻ: Tính đến thời điểm báo cáo tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ là: 16.020 triệu đồng.

1.2.2. Về văn hóa – xã hội

a) Về lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo

- Lao động, việc làm: UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao

động cho người dân trên địa bàn;

- Giáo dục nghề nghiệp: Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đơn vị và UBND các xã tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn, vận động người lao động trên địa bàn huyện có nhu cầu đăng ký tham gia đào tạo nghề năm 2023;

- Công tác an sinh xã hội, giảm nghèo:

- Công tác chăm sóc trẻ em; Bình đẳng giới: Chỉ đạo việc tổ chức Tết Trung thu năm 2023 cho trẻ em trên địa bàn huyện; Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn, Công tác Bình đẳng giới, Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

b) Giáo dục và đào tạo, y tế, an toàn thực phẩm và Khoa học công nghệ

- Giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 15/09/2023, Tổng số CBGV, NV toàn ngành: 661 người; Có 25 trường trực thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo huyện; có 339 lớp và có 8.409 học sinh. - Y tế, an toàn thực phẩm:

+ Y tế: Trong tháng trên địa bàn huyện tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, Chưa có trường hợp nào được ghi nhận mắc các bệnh như: sốt xuất huyết Dengue, Bạch hầu, chân tay miệng. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tập trung tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh trên người.

+ Vệ sinh an toàn thực phẩm: Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở kinh doanh, chế biến thực phẩm. Trong tháng trên địa bàn huyện không xảy ra vụ việc về ngộ độc thực phẩm.

c) Văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông

- Văn hóa - thể thao: Tiếp tục thực hiện tuyên truyền các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện về các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới;

- Thông tin - truyền thông: Trong tháng tiếp tục tập trung tuyên truyền các Nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện;

- Trong tháng thực hiện phát thanh là 195 giờ/tháng (*phát sóng 6,5 giờ/ngày*); Chương trình phát thanh bằng tiếng Xê Đăng.

1.2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội:

a) Thuận lợi

Sản xuất nông, lâm nghiệp đang phát triển theo hướng tích cực, từng bước đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ. Một số loại cây trồng lâu năm như Cà phê, Sâm Ngọc Linh, Hồng Đăng sâm, ... đã được chú trọng quan tâm đầu tư. Sản phẩm chủ lực của huyện được chú trọng đầu tư phát triển; công tác chống hạn, chống phá rừng, chống cháy, khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, ... được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được cải thiện; các chính sách xã hội được triển

khai thực hiện bảo đảm đúng mục đích, đối tượng; chất lượng giáo dục tiếp tục được cải thiện, quy mô trường lớp học được mở rộng, nâng cấp; hoạt động văn hóa, thông tin truyền thông thực hiện tốt.

b) Những tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế như: Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khi triển khai gặp nhiều khó khăn, lúng túng: việc triển khai trồng được liệu phần lớn chỉ tiêu trồng Sâm Ngọc Linh trong doanh nghiệp chưa triển khai và khả năng khó hoàn thành; giáo dục toàn diện, học lực của học sinh ở một số nơi có chuyển biến nhưng chưa đồng đều; kinh phí cho đào tạo nghề do chỉ đạo triển khai chậm nên chưa được chủ động phân bổ. Ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống chưa phổ biến. Chất lượng một số dịch vụ y tế và nguồn nhân lực tuyến cơ sở còn hạn chế.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Diện tích các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 huyện Tu Mơ Rông trên cơ sở danh mục công trình dự án đã được xét duyệt, vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một nhiệm vụ quan trọng để làm cơ sở xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định của pháp luật; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và địa phương cấp xã trên địa bàn huyện; đảm bảo đúng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ, xét duyệt.

(Có bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 kèm theo)

Tổng diện tích tự nhiên là 85.744,25 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 82.957,77 ha; kết quả thực hiện được là: 83.253,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 295,94 ha; đạt 100,4% so với kế hoạch.

Cụ thể:

Đất trồng lúa (LUA): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2.077,05 ha; kết quả thực hiện được là: 2.082,69 ha; cao hơn 5,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là: 1.809,94 ha; kết quả thực hiện được là: 1.812,69 ha, cao hơn 2,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng lúa còn lại (LUK): Chỉ tiêu được duyệt 276,12 ha; kết quả thực hiện được 270 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,88 ha.

Nguyên nhân: Công trình đăng ký chuyển mục đích từ đất lúa sang vẫn chưa thực hiện như các công trình: Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông; Dự án trồng cafe chè hữu cơ; công nghệ cao tại xã Ngọc Lây; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Đường từ quốc lộ 40 B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông) ...

Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 14.605,14 ha; Kết quả thực hiện được là: 14.861,54 ha cao hơn 256,4 ha so với kế hoạch được duyệt đạt 101,8 % kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Dự kiến chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện một số công trình dự án nhưng chưa thực hiện như sau: Đất thao trường Quân sự; Trụ sở làm việc Công an các xã; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tại chỗ xã Đăk Rơ Ông và xã Đăk Tờ Kan huyện tu Mơ Rông (địa phận xã Đăk Rơ Ông); Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Dự án Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Ter. (Đường kết hợp kè suối Đăk Ter trung tâm huyện Tu Mơ Rông (Các đoạn còn lại)); Đập dâng kết hợp đường đi khu sản xuất thôn Mô Pả, xã Đăk Hà...

Đất trồng cây lâu năm (CLN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 8.193,16 ha; kết quả thực hiện được là: 8.197,60 ha; cao hơn 4,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,1% kế hoạch.

Nguyên nhân: Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang thực hiện trồng các loại cây lâu năm như cà phê, bời lời... Một số công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa được thực hiện theo kế hoạch: Đất thao trường Quân sự; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Đường liên thôn từ thôn Tu Cấp vào thôn Đăk Ka - Văn Sang - Đăk Neang, xã Tu Mơ Rông; Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan; Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp; Cụm hồ Đăk Rô Gia - Ia Tum, xã Đăk Tờ Kan...

Đất rừng phòng hộ (RPH): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 22.879,39 ha; kết quả thực hiện được là: 22.885,33 ha; chênh lệch so với kế hoạch được duyệt 5,94 ha.

Nguyên nhân: Một số công trình dự án có nhu cầu thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ chưa được thực hiện theo kế hoạch (*do chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền*): Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy; Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

Đất rừng sản xuất (RSX): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 35.134,07 ha; kết quả thực hiện được là: 35.165,27 ha; chênh lệch so với chỉ tiêu được duyệt là 31,20 ha.

Nguyên nhân: Các dự án có nhu cầu chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện (*do chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền*): Trường bán, thao trường huấn luyện Ban chỉ Huy quân sự huyện Tu Mơ Rông; Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy; Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Dự án khẩn cấp bố trí giãn dân ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Tu Mơ Rông và thôn Đăk Siêng xã Đăk Hà...

Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 10,44 ha; kết quả thực hiện được là: 10,46 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,02 ha; đạt 100,2% so với kế hoạch được duyệt.

Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 58,5 ha; kết quả thực hiện được là: 50,8 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 7,7 ha, đạt 86,8% so với kế hoạch.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 2.354,30 ha; kết quả thực hiện được là: 2.051,83 ha; thấp hơn 302,47 ha so với kế hoạch; đạt 87,2% kế hoạch đề ra. Cụ thể:

Đất quốc phòng (CQP): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 19,74 ha; kết quả thực hiện được là: 1,83 ha; thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 17,91 ha, đạt 9,3% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện các công trình quân sự trên địa bàn huyện.

Đất an ninh (CAN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,2 ha; kết quả thực hiện được là 0,65 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 1,55 ha.

Đất cụm công nghiệp (SKN): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 15 ha; kết quả thực hiện được là 0 ha không đạt so với kế hoạch được duyệt là 15 ha.

Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 8,62 ha; kết quả thực hiện được là: 3,14 ha thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 5,48 ha.

Nguyên nhân: Do một số vị trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ vẫn chưa thực hiện chuyển đổi mục đích từ các loại đất khác sang đất thương mại dịch vụ.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 4,18 ha; kết quả thực hiện được là: 4,18 ha đạt 100% so với kế hoạch được duyệt.

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 25,72 ha; kết quả thực hiện được là 11,41 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 14,31 ha; đạt 44,3% so với kế hoạch.

Nguyên nhân: Một số điểm mỏ khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường chưa thực hiện nên diện tích này thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch.

Đất phát triển hạ tầng (DHT): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là: 1.252,19 ha; kết quả thực hiện được là: 1.034,03 ha; thấp hơn 218,16 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 82,6% so với kế hoạch. Trong đó:

- **Đất giao thông (DGT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 522,31 ha; kết quả thực hiện được là 439,01 ha, thấp hơn với kế hoạch được duyệt là 83,30 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Đường từ quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông); Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na; Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông; Đường từ Đăk Viên đi Tu Thố; Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn Mô Za - Lộc Bông (đoạn nối tiếp); Cầu tràn Tu Long xã Văn Xuôi; Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Kinh 1. . .

- *Đất thủy lợi (DTL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 127,89 ha; thực hiện được 36,39 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 91,5 ha đạt 28,5% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Nước sinh hoạt tập trung Thôn Long Hy 2 - xã Măng Ri; Thủy lợi Đăk Pui, xã Đăk Tờ Kan; Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Ngô Mông thôn Ty Tu; Đập dâng, kết hợp mặt bằng, đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Đập thủy lợi; Sửa chữa Đập thủy lợi Lộc Bông; Cùm hồ Đăk Rô Gia -Ia Tun xã Đăk Rơ Ông; ...

- *Đất cơ sở văn hóa (DVH)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,4 ha; kết quả thực hiện được là 1,61 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,79 ha, đạt 47,4% kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Các điểm nhà văn hóa có trong kế hoạch ở các thôn vẫn chưa thực hiện: Quảng trường kết hợp khu thể thao xã Đăk Hà; Hội trường Đa Năng Xã Đăk Hà; Hội trường đa năng xã Tê Xăng.

- *Đất cơ sở y tế (DYT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,73 ha; kết quả thực hiện được là 3,75 ha cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,02 ha.

- *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 34,82 ha; kết quả thực hiện được là 33,61 ha thấp hơn 1,21 ha so với chỉ tiêu được xét duyệt.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Trung tâm giáo dục thường xuyên-giáo dục nghề nghiệp và các điểm trường ở các xã.

- *Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 12,22 ha; kết quả thực hiện được là 4,95 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được xét duyệt là 7,27 ha; đạt 40,5% so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Khu văn hoá, kết hợp dụng cụ thể dục thể thao, xã Đăk Hà; Khu văn hoá thể thao xã Tu Mơ Rông, xã Đăk Sao.

- *Đất công trình năng lượng (DNL)*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 429,60 ha; kết quả thực hiện được là 400,62 ha thấp hơn với chỉ tiêu được xét duyệt là 28,98 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Thủy điện Thượng Đăk Psi 1.

- **Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 1,20 ha; kết quả thực hiện được là 1,20 ha đạt 100%.

- **Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 47,35 ha; kết quả thực hiện được là 44,44 ha thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 2,91 ha đạt 93,9%

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,41 ha; kết quả thực hiện được là 3,47 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,06 ha.

- **Đất tôn giáo tôn giáo (TON):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,70 ha; kết quả thực hiện được là 3,70 ha đạt 100% so với kế hoạch được xét duyệt.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 60,00 ha; kết quả thực hiện được là 60,00 đạt 100% so với kế hoạch được xét duyệt.

- **Đất chợ (DCH):** Chỉ tiêu được duyệt trong năm 2023 là 2,57 ha; kết quả thực hiện được 1,29 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt là 1,28 ha; đạt 50,2% so với kế hoạch đề ra.

Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 9,25 ha; kết quả thực hiện được là 9,39 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 0,14 ha.

Đất ở tại nông thôn (ONT): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 522,08 ha; kết quả thực hiện được là 470,03 ha thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 52,05 ha.

Nguyên nhân: Trong năm kế hoạch sử dụng đất đăng ký nhiều công trình dự án như: Dự án khẩn cấp di dời bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn Kon Hia 1 xã Đăk Rơ ông; Dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Đập dâng, kết hợp mặt bằng đường bố trí dân cư thôn Mô Pả, xã Đăk Hà: Hạng mục Bố trí dân cư,...nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích đăng ký dẫn đến đất ở tại nông thôn không đạt chỉ tiêu.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 16,65 ha; kết quả thực hiện được trong năm kế hoạch là 16,78 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,13 ha.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS): Chỉ tiêu kế hoạch được xét duyệt trong năm 2023 là 3,20 ha; thực hiện trong năm 2023 đạt kết quả là 3,23 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,03 ha.

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 469,71 ha; kết quả thực hiện được là 494,93 ha cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 25,22 ha.

Nguyên nhân: Các công trình thủy điện Thượng Đăk Psi 1 và một số công trình giao thông, thủy lợi trên đại bàn huyện chưa thực hiện xong thủ tục pháp lý về đất đai nên diện tích đất này còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 2,24 ha, thực hiện năm 2023 đạt kết quả là 2,24 ha đạt 100%.

Đất phi nông nghiệp khác (PNK): Chỉ tiêu được duyệt năm 2023 là 3,53 ha; kết quả thực hiện được là 0 ha.

Nguyên nhân: Do các công trình đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện.

2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 432,17 ha, kết quả thực hiện được là 438,71 ha; cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,54 ha.

Nguyên nhân kế hoạch năm 2023 có đăng ký chuyển đất chưa sử dụng sang nhưng chưa thực hiện. Đất chưa sử dụng vẫn còn cao hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số diện tích đất chưa sử dụng ở địa hình cao độ dốc lớn hạn chế trong việc đưa vào sử dụng cho các mục đích, một phần đất chưa sử dụng dọc các khu vực sông suối nhỏ lẻ manh mún việc đưa vào sử dụng cần phải được đầu tư khai hoang mở rộng diện tích nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không đạt kế hoạch.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu chỉ đạt tỷ lệ thấp, một số chỉ tiêu đạt và vượt mức so với kế hoạch.

Quá trình thực hiện kế hoạch vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập như:

- Nhiều dự án dự định triển khai (*nhất là các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng*), nhưng do nguồn vốn không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai đã phải dừng lại. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhìn chung có một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ, tuy nhiên cũng có những chỉ tiêu không đạt do trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm so với tiến độ được cấp phép, nhiều công trình đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện.

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở một số xã trong huyện còn thiếu căn cứ, chưa bám sát vào tình hình thực tế, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và địa phương.

- Các khu dân cư nông thôn phần lớn là xây dựng nhà ở theo hướng tự phát, phân bố không hợp lý không có quy hoạch chi tiết, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông khúc khuỷu, hẹp, đi lại khó khăn, lô đất ở méo mó, có lô quá dài hoặc diện tích quá lớn mà không có đường đi dẫn đến sử dụng đất lãng phí. Một số khu dân cư nhỏ lẻ nằm phân tán, gây khó khăn cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng đòi hỏi vốn đầu tư bồi thường, giải toả lớn trong khi nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn chế cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới kế hoạch sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, du lịch, quốc phòng - an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc, do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Cơ chế thúc đẩy đầu tư thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch còn yếu việc các doanh nghiệp chỉ đăng ký đầu tư rồi chậm thực hiện dự án còn diễn ra phổ biến.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước...ảnh hưởng tiến độ giao đất các dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Kế hoạch sử dụng đất được lập vào quý III hàng năm, do đó một số công trình dự án được phê duyệt thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đang hoàn thiện các thủ tục thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất chưa được tổng hợp.

- Do những nhu cầu phát sinh trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến một số dự án cần thực hiện sớm hơn kế hoạch hoặc một số dự án chưa đủ điều kiện thực hiện ngay trong năm kế hoạch.

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất rất chậm.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu quy hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Hệ thống văn bản, chính sách pháp luật về đất đai nói chung và về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng hiện vẫn còn thiếu và chưa hoàn chỉnh. Chính sách trong lĩnh vực thu hồi đất, bồi thường GPMB, giá đất, chính sách tái định cư khi thu hồi đất... đây là nguyên nhân khách quan làm cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm gặp nhiều khó khăn.

- Do điều kiện ngân sách của huyện cũng như của các xã còn hạn hẹp nhất là kinh phí cho bồi thường giải phóng mặt bằng gây khó khăn cho việc thực hiện các dự án, do vậy kế hoạch chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở và đất chuyên dùng ở nhiều hạng mục không thực hiện được.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan:

Do tiến độ hoàn thành các dự án kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tỷ lệ các dự án thực hiện còn thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nguyên nhân do các hộ gia đình, cá nhân chưa thấy được sự cần thiết, quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Bên cạnh đó, hộ gia đình, cá nhân không chủ động kế hoạch sử dụng đất cho năm sau, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất mang tính đột xuất, tức thời theo nhu cầu hiện tại và khả năng kinh tế của hộ.

Các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện đều là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt bằng kinh doanh chủ yếu là đất ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, nhà đầu tư phải tự lựa chọn vị trí thích hợp và thỏa thuận bồi

thường cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án. Do đó việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước khi thực hiện là rất khó khăn.

Bên cạnh đó, do đặc thù là huyện miền núi, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do vậy việc thực hiện kế hoạch giao đất đấu giá quyền sử dụng đất gặp rất nhiều khó khăn; quá trình thực hiện thường kéo dài. Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đôi khi còn bị động, chưa tổng hợp được nhu cầu sử dụng đất phát sinh của các ngành, lĩnh vực nên phương án kế hoạch chưa bao quát, dự báo và tính toán được đầy đủ những diễn biến của các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

PHẦN III LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Tu Mơ Rông; Căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Tu Mơ Rông năm 2024 xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

(Có bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông kèm theo)

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

(Có Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông kèm theo)

a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 83.253,71 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 82.773,66 ha (chiếm 96,54% tổng diện tích tự nhiên) giảm 480,05 ha so với hiện trạng năm 2023.

Bao gồm các loại đất sau:

b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2.051,83 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.539,75 ha chiếm 2,96% tổng diện tích tự nhiên; tăng 487,92 ha so với hiện trạng năm 2023.

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 482,05 ha bao gồm:*
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,68 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 192,66 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 96,84 ha
 - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,94 ha
 - + Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 171,28 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,25 ha
 - + Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 9,4 ha

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi là 884,44 ha trong đó:

+ Thu hồi đất nông nghiệp 845,55 ha.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp 38,89 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 7,87 ha trong đó:

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 2 ha.

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 5,87 ha.

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất trong năm kế hoạch như sau:

a) Dự kiến các khoản thu:

Các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn = diện tích đất ở nông thôn bán đấu giá trong năm kế hoạch x giá đất ở nông thôn

$$= 64,52 \text{ ha} \times 800.000.000/\text{ha} = 51.616.000.000 \text{ đồng.}$$

- Thu tiền thuê đất thương mại dịch vụ = diện tích đất thương mại dịch vụ tăng trong năm kế hoạch x 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề khu vực / thời hạn thuê đất 50 năm.

$$= 8,63 \text{ ha} \times 4 \text{ tỷ đồng/ha/50 năm} = 552.320.000.000 \text{ đồng.}$$

b) Dự kiến các khoản chi:

Giá bồi thường các loại đất theo quy định tại bảng giá đất của UBND tỉnh x cho hệ số điều chỉnh giá đất mới nhất và các chính sách hỗ trợ theo quy định như chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm, lương thực....

Các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: 3.992.000.000 đồng

- Chi bồi thường đất trồng lúa: 568.000.000 đồng

- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm: 25.851.600.000 đồng

- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm: 13.328.400.000 đồng

Tổng chi: 8.428.320.000 đồng

Bảng tính toán thu chi về đất đai năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong kế hoạch huyện Tư Mờ Rông có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất; Các khoản chi cho việc thu hồi đất, di dời, tái định cư. Cân đối thu chi là **8.428.320.000** đồng.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đối với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động nông thôn; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi, tăng cường khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện việc công bố công khai KHSD đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc KHSD đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở KHSD đã được phê duyệt.

- Thực hiện chi trả công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thỏa đáng; giải quyết kịp thời các kiến nghị đối với các hộ dân cư bị giải toả để thực hiện các công trình dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất; chuẩn bị trước quỹ đất, quỹ nhà tái định cư.

- Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt cho các xã.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo KHSD đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, KHSD đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm QH, KHSD đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Quản lý chặt chẽ cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy các xã chưa được đo đạc để công tác quản lý, sử dụng đất được tốt hơn, chặt chẽ hơn.

- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Giải pháp khác

a) Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiên bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

b) Giải pháp thu hút đầu tư

- Thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư trên địa bàn huyện, khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư nông nghiệp sạch, trồng dược liệu và dịch vụ du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông được xây dựng đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất đai của huyện, chi tiết đến từng loại đất sử dụng và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã nên có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước về thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của địa phương.

2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	-	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.957,77	83.253,71	295,94	100,4%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2.082,69	5,64	100,3%
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,94</i>	<i>1.812,69</i>	<i>2,75</i>	<i>100,2%</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>267,12</i>	<i>270,00</i>	<i>2,88</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	14.861,54	256,40	101,8%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	8.197,60	4,44	100,1%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	22.885,33	5,94	100,0%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	35.165,27	31,20	100,1%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.600,69</i>	<i>31.615,78</i>	<i>15,09</i>	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.533,38</i>	<i>3.549,49</i>	<i>16,11</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	10,46	0,02	100,2%
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	50,80	-7,70	86,8%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.354,30	2.051,83	-302,47	87,2%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,74	1,83	-17,91	9,3%
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,65	-1,55	29,5%
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	3,14	-5,48	36,5%
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	0,00	99,9%
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	11,41	-14,31	44,3%
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	1.034,03	-218,16	82,6%
-	<i>Trong đó</i>		<i>-</i>	<i>-</i>		
-	Đất giao thông	DGT	522,31	439,01	-83,30	84,1%
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	36,39	-91,50	28,5%
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	1,61	-1,79	47,4%
-	Đất y tế	DYT	3,73	3,75	0,02	100,4%
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	33,61	-1,21	96,5%
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	4,95	-7,27	40,5%

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	400,62	-28,98	93,3%
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,20		100,0%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	44,44	-2,91	93,9%
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	0,06	101,8%
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	3,70		100,0%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	60,00	0,00	100,0%
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-		
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-		
-	Đất chợ	DCH	2,57	1,29	-1,28	50,2%
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	9,39	0,14	101,5%
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	470,03	-52,05	90,0%
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	16,78	0,13	100,8%
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	3,23	0,03	101,1%
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	494,93	25,22	105,4%
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24		100,0%
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	432,17	438,71	6,54	101,5%

Bảng 2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2024 (ha)
I	Loại đất		85.744,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.773,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.809,84
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	267,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.509,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.157,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.993,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.465,45
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	RST	3.528,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.539,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,13
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.269,94
	<i>Trong đó</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	528,9825
-	Đất thủy lợi	DTL	127,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,47
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	431,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,90
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	62,88

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	4,61
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	534,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	464,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	430,84

(Diện tích các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 06/CH kèm theo)

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.957,77	83.253,71	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.077,05	2.082,69	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.809,94</i>	<i>1.812,69</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>267,12</i>	<i>270,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.605,14	14.861,54	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.193,16	8.197,60	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.879,39	22.885,33	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.134,07	35.165,27	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.600,69</i>	<i>31.615,78</i>	
	<i>Đất rừng trồng sản xuất</i>	<i>RST</i>	<i>3.533,38</i>	<i>3.549,49</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,44	10,46	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,50	50,80	7,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.354,30	2.051,83	302,47

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,74	1,83	17,91
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,65	1,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	-	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,62	3,14	5,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	4,18	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,72	11,41	14,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.252,19	1.034,03	218,16
-	<i>Trong đó</i>		-	-	
-	Đất giao thông	DGT	522,31	439,01	83,30
-	Đất thủy lợi	DTL	127,89	36,39	91,50
-	Đất văn hoá	DVH	3,40	1,61	1,79
-	Đất y tế	DYT	3,73	3,75	
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	34,82	33,61	1,21
-	Đất thể dục thể thao	DTT	12,22	4,95	7,27
-	Đất năng lượng	DNL	429,60	400,62	28,98
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,20	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,35	44,44	2,91
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,41	3,47	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	3,70	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	60,00	
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	2,57	1,29	1,28
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,25	9,39	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,08	470,03	52,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,65	16,78	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,20	3,23	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	469,71	494,93	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2023	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2024
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	-	3,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	432,17	438,71	

Bảng 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng giảm so với hiện trạng
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	85.744,25	
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.253,71	82.773,66	-480,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.082,69	2.077,01	-5,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.812,69	1.809,84	-2,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.861,54	14.509,99	-351,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,60	8.157,96	-39,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,33	22.879,39	-5,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,27	34.993,99	-171,28
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.615,78	31.465,45	-150,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	10,21	-0,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,80	145,10	94,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.051,83	2.539,75	487,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,834	168,134	166,30
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	1,83	1,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	15,00	15,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	11,78	8,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,176	4,176	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,41	25,72	14,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.034,03	1.269,94	235,91
-	Đất giao thông	DGT	439,01	528,98	89,98
-	Đất thủy lợi	DTL	36,39	127,79	91,40
-	Đất văn hoá	DVH	1,61	3,06	1,45
-	Đất y tế	DYT	3,75	3,74	-0,01

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tu Mơ Rông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng giảm so với hiện trạng
-	Đất giáo dục đào tạo	DGD	33,61	36,47	2,86
-	Đất thể dục thể thao	DTT	4,95	8,60	3,65
-	Đất năng lượng	DNL	400,62	431,85	31,23
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,20	1,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44,44	47,44	3,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	6,43	2,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,70	6,90	3,20
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	60,00	62,88	2,88
-	Đất khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	1,29	4,61	3,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,39	8,83	-0,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,03	534,55	64,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,78	16,60	-0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	4,79	1,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,93	464,67	-30,26
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,24	2,24	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	11,50	11,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	438,71	430,84	-7,87